**PHIẾU BÀI TẬP MÔN ĐỊA LÍ**

BÀI 9: NHẬT BẢN (TIẾT 1)

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM ( 20 câu): 5 đ**

**1.**  Đảo có diện tích lớn nhất Nhật Bản là:

A. Hôc cai đô B. Hôn su C. Xi cô cư D. Kiu xiu

**2. 00195**Nhật Bản *không phải* là nước có :

A. Địa hình chủ yếu là núi B. Quặng đồng và than đá nhiều

C. Sông ngòi ngắn , dốc D. Đồng bằng ven biển nhỏ hẹp

**3.** 00196Khó khăn chủ yếu nhất về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản là:

A. Bờ biển dài, nhiều vũng vịnh

B. Nhiều núi lửa, động đất

C. Trữ lượng các loại khoáng sản không đáng kể

D. Nhiều đảo lớn, đảo nhỏ nằm cách xa nhau

**4.** Quần đảo Nhật Bản nằm ở

A. Bắc Á B. Nam Á C. Đông Á D. Tây Nam Á

**5.** Phát biểu nào sau đây *không đúng* với khí hậu Nhật Bản ?

A. lượng mưa tương đối cao B. thay đổi từ bắc xuống nam

C. có sự khác nhau theo mùa D. chủ yếu là khí hậu nhiệt đới

**6.** Nhật Bản *không phải* là một đất nước

A. Quần đảo, trải dài ra hình vòng cung B. có 4 đảo lớn từ bắc xuống nam

C. có hàng nghìn đảo nhỏ gần bờ D. giàu có tài nguyên khoáng sản

**7.** Nơi dòng biển nóng và lạnh gặp nhau ở vùng biển Nhật Bản thường tạo nên

A. ngư trường nhiều cá B. sóng thần dữ dội

C. động đất thường xuyên D. bão lớn hàng năm

**8.** Phát biểu nào sau đây *không đúng* về dân cư Nhật Bản ?

A. Nhật Bản là nước đông dân B. Phần lớn dân cư ở các đô thị ven biển

C. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao D. Tỉ lệ người già ngày càng lớn

**9.** Bốn đảo lớn nhất của Nhật Bản theo thứ tự từ bắc xuống nam là  
A. Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu. B. Hôn-su, Hô-cai-đô, Kiu-xiu, Xi-cô-cư.  
C. Kiu-xiu, Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư. D. Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.

**10.** Khí hậu của Nhật Bản chủ yếu là  
A. Hàn đới và ôn đới lục địa. B. Hàn đới và ôn đới đại dương.  
C. Ôn đới và cận nhiệt đới. D. Ôn đới đại dương và nhiệt đới.

**11.** Nhật Bản nằm trong khu vực khí hậu  
A. Gió mùa. B. Lục địa. C. Chí tuyến. D. Hải dương.

**12.** Dân số Nhật Bản năm 2005 khoảng  
A. Gần 127 triệu người. B. Trên 127 triệu người.  
C. Gần 172 triệu người. D. Trên 172 triệu người.

**13.** Năm 2005, tỉ lệ người già trên 65 tuổi ở Nhật Bản chiếm  
A. Trên 15% dân số. B. Trên 17% dân số.  
C. Trên 19% dân số. D. Trên 20% dân số.

**14.** Tốc độ gia tăng dân số hàng năm của Nhật Bản thấp sẽ dẫn đến hệ quả là  
A. Thiếu nguồn lao động trong tương lai.  
B. Tỉ lệ người già trong xã hội ngày càng tăng.  
C. Tỉ lệ trẻ em ngày càng giảm.  
D. Các ý trên.

**15.** Đặc điểm nổi bật của dân cư Nhật Bản là

A. Quy mô không lớn. B. Tập trung chủ yếu ở miền núi.

C. Tốc độ gia tăng dân số cao. D. Dân số già.

**16.** Ý nào sau đây *không đúng* về dân cư Nhật Bản?

A. Là nước đông dân.

B. Phần lớn dân cư tập trung ở các thành phố ven biển.

C. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao.

D. Dân số già.

**17.** Đặc tính cần cù, có tinh thần trách nhiệm rất cao, coi trọng giáo dục, ý thức đổi mới của người lao động

A. Là nhân tố quan trọng hàng đầu thúc đẩy nền kinh tế Nhật Bản phát triển.

B. Đã tạo nên sự cách biệt của người Nhật với người dân các nước khác.

C. Là trở ngại khi Nhật Bản hợp tác lao động với các nước khác.

D. Có ảnh hưởng ít nhiều đến sự phát triển kinh tế của Nhật Bản.

**18.** Những năm 1973 – 1974 và 1979 – 1980, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Nhật Bản giảm xuống nhanh, nguyên nhân chủ yếu là do

A. Có nhiều thiên tai. B. Khủng hoảng dầu mỏ thế giới.

C. Khủng hoảng tài chính thế giới. D. Cạn kiệt về tài nguyên khóng sản.

**19.** Mùa đông kéo dài, lạnh và có nhiều tuyết là đặc điểm khí hậu của

A. Phía bắc Nhật Bản. B. Phía nam Nhật Bản.

C. Khu vực trung tâm Nhật Bản. D. Ven biển Nhật Bản.

**20.** Các loại khoáng sản có trữ lượng đáng kể hơn cả của Nhật Bản là

A. Dầu mỏ và khí đốt. B. Sắt và mangan.

C. Than đá và đồng. D. Bôxit và apatit.

**B. PHẦN TỰ LUẬN : 5đ**

1. Phân tích những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên của Nhật Bản đối với phát triển kinh tế (2đ)

2. Cho bảng số liệu : Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản (đơn vị : %) (3đ)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1995** | **1997** | **1999** | **2001** | **2003** | **2005** |
| Tăng GDP | 5,1 | 1,5 | 1,9 | 0,8 | 0,4 | 2,7 | 2,5 |

1. Vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng tăng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1990 – 2005
2. Kết hợp với bảng (9.2 SGK) so sánh tốc độ phát triển kinh tế Nhật Bản giai đoạn 1950 – 1973 và 1990 - 2005